

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM DỊCH VỤ THẺ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ 01/10/2025)

I. THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA SHB

Stt	Hạng mục phí	MỨC PHÍ			
		Solid card	Thẻ liên kết	The Moment card	Ghi chú
1.	Phí phát hành thẻ	- Phát hành mới: 55.000 (*) - Thẻ chuyển đổi từ thẻ từ sang thẻ chip: Miễn phí (**)	Tùy thuộc vào sản phẩm sẽ triển khai	Dừng phát hành thẻ	Thu tại quầy. (*) CBNV SHB: miễn phí phát hành (**) Có thể thay đổi khi có Quyết định/Thông báo mới
2.	Phí phát hành thẻ nhanh (<i>Thẻ chính, thẻ phụ</i>)	50.000 VND/thẻ	Không áp dụng	Dừng phát hành thẻ	Thu tại quầy và áp dụng tùy từng địa bàn
3.	Phí thường niên	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
4.	Phí phát hành lại thẻ	50.000 VND	50.000 VND	Dừng phát hành thẻ	Thu tại quầy
5.	Phí cấp lại PIN giấy	20.000 VND	20.000 VND	20.000 VND	Thu tại quầy
6.	Phí thay đổi tài khoản kết nối đến thẻ	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND	Thu tại quầy
7.	Phí chuyển phát thẻ và PIN theo yêu cầu	33.000 VND	33.000 VND	Dừng phát hành thẻ	Thu tại quầy
8.	Phí trả lại thẻ bị ATM giữ lại	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
9.	Phí tra soát khiếu nại	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
10.	Phí đóng thẻ/tắt toán thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
11.	Phí giao dịch thẻ				Thu tự động
11.1	Phí giao dịch trên thiết bị ATM				
11.1.1	- Giao dịch trên thiết bị của SHB				
	Rút tiền	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	

Stt	Hạng mục phí	MỨC PHÍ			
		Solid card	Thẻ liên kết	The Moment card	Ghi chú
	Tra cứu số dư	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Chuyển khoản	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	In sao kê	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Đổi PIN	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Các giao dịch nâng cao khác	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
11.1.2	<i>-Giao dịch trên thiết bị của Ngân hàng khác SHB thuộc liên minh thẻ Napas</i>				
	Rút tiền	3.300 VND/giao dịch	3.300 VND/giao dịch	3.300 VND/giao dịch	(*) Có thể điều chỉnh theo từng Hợp đồng với đối tác hợp tác triển khai phát hành thẻ.
	Tra cứu số dư	550 VND	550 VND	550 VND	
	Chuyển khoản	1.650 VND	1.650 VND	1.650 VND	
	In sao kê	550 VND	550 VND	550 VND	
	Đổi PIN	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
11.2	<i>Phí giao dịch trên thiết bị POS</i>				
	Mua bán hàng hóa	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	Đổi PIN	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	

II. THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ SHB DEBIT

Stt	Hạng mục phí	Thẻ ghi nợ SHB Mastercard		Thẻ ghi nợ SHB Visa			Ghi chú
		Mastercard Debit	FCB debit	Visa Debit		Mancity debit	
				Visa Debit	Visa Classic/Visa Gold/Visa In ảnh	KH thường/CBNV SHB	
1.	Phí phát hành thẻ	33.000 VND	33.000 VND	33.000 VND	Dừng phát hành thẻ	Dừng phát hành thẻ	Thu tại quầy ĐVKD chủ động miễn giảm phí theo thẩm quyền phê duyệt
2.	Phí thay thế thẻ/thay đổi hạng thẻ				Dừng phát hành thẻ	Dừng phát hành thẻ	Thu tại quầy
2.1	Có nộp lại thẻ cũ	55.000 VND	55.000 VND	55.000 VND			
2.2	Không nộp lại thẻ cũ	110.000 VND	110.000 VND	55.000 VND			
3.	Phí cấp lại PIN giấy	33.000 VND	33.000 VND	33.000 VND	33.000 VND	33.000 VND	Thu tại quầy
4.	Phí dịch vụ phát hành thẻ nhanh	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	Dừng phát hành thẻ	Dừng phát hành thẻ	Thu tại quầy và áp dụng tùy từng địa bàn
5.	Phí chuyển phát thẻ và/hoặc PIN giấy theo yêu cầu	33.000 VND	33.000 VND	33.000 VND	Dừng phát hành thẻ	Dừng phát hành thẻ	Thu tại quầy
6.	Phí gia hạn thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Dừng gia hạn thẻ	Dừng gia hạn thẻ	
7.	Phí thưởng niên						Thu tự động
7.1	- Thẻ chính	8.800 VND/tháng (*)	5.500 VND/tháng	8.800 VND/tháng (*)	- 5.500 VND/tháng (*) - Visa Gold: 7.700 VND/tháng (**)	5.500 VND/tháng	-(*) Thẻ chi trả lương được miễn phí thưởng niên 01 năm đầu

Stt	Hạng mục phí	Thẻ ghi nợ SHB Mastercard		Thẻ ghi nợ SHB Visa			Ghi chú
		Mastercard Debit	FCB debit	Visa Debit		Mancity debit	
				Visa Debit	Visa Classic/Visa Gold/Visa In ảnh	KH thường/CBNV SHB	
7.2	- Thẻ phụ	5.500 VND/tháng	5.500 VND/tháng	5.500 VND/tháng	5.500 VND/tháng	5.500 VND/tháng	(**) Miễn phí thường niên năm đầu
8.	Phí thông báo thẻ bị mất cấp, thất lạc	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	110.000 VND/lần	Thu tự động Khách hàng sẽ được hoàn lại phí trong trường hợp phát hành lại thẻ thay thế trong vòng 30 ngày kể từ ngày báo mất thẻ.
9.	Phí cấp lại bản sao hóa đơn giao dịch trên POS						Thu tại quầy
9.1	- Trong hệ thống SHB	22.000 VND/bản	22.000 VND/bản	22.000 VND/bản	22.000 VND/bản	22.000 VND/bản	
9.2	- Ngoài hệ thống SHB (nếu được)	88.000 VND/bản	88.000 VND/bản	88.000 VND/bản	88.000 VND/bản	88.000 VND/bản	
10.	Phí tra soát khiếu nại (thu trong trường hợp khách hàng khiếu nại sai)	88.000 VND/lần	88.000 VND/lần	88.000 VND/lần	88.000 VND/lần	88.000 VND/lần	Thu tại quầy
11.	Phí cung cấp lại bản sao kê tài khoản thẻ	Thu theo biểu phí dịch vụ tài khoản của SHB	Thu theo biểu phí dịch vụ tài khoản của SHB	Thu theo biểu phí dịch vụ tài khoản của SHB	Thu theo biểu phí dịch vụ tài khoản của SHB	Thu theo biểu phí dịch vụ tài khoản của SHB	Thu tại quầy
12.	Phí giao dịch thẻ						Thu tự động
12.1	Phí rút tiền trên ATM						
	- Trong hệ thống SHB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	- Ngoài hệ thống SHB						

Stt	Hạng mục phí	Thẻ ghi nợ SHB Mastercard		Thẻ ghi nợ SHB Visa			Ghi chú
		Mastercard Debit	FCB debit	Visa Debit		Mancity debit	
				Visa Debit	Visa Classic/Visa Gold/Visa In ảnh	KH thường/CBNV SHB	
	Trong Việt Nam	5.500 VND/giao dịch	5.500 VND/giao dịch	5.500 VND/giao dịch	5.500 VND/giao dịch	5.500 VND/giao dịch	
	Ngoài Việt Nam	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	
12.2	Phí ứng tiền mặt trên POS						
	- Trong hệ thống SHB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	- Ngoài hệ thống SHB	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	3% số tiền giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	
12.3	Phí chuyển khoản nội mạng trên ATM của SHB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
12.4	Phí sao kê giao dịch (Mini -statement trên ATM của SHB)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
12.5	Phí vẫn tin số dư (Balance Inquiry) trên ATM, POS						
	- Trong hệ thống SHB	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
	- Ngoài hệ thống SHB	5.500 VND/giao dịch	5.500 VND/giao dịch	5.500 VND/giao dịch	5.500 VND/giao dịch	5.500 VND/giao dịch	
12.6	Phí quản lý giao dịch bằng ngoại tệ	2.5% số tiền giao dịch đã quy đổi	2.5% số tiền giao dịch đã quy đổi	2.5% số tiền giao dịch đã quy đổi	2.5% số tiền giao dịch đã quy đổi	2.5% số tiền giao dịch đã quy đổi	Thu tự động
12.7	Phí quản lý giao dịch đồng Việt Nam ở nước ngoài	0.8% số tiền giao dịch	0.8% số tiền giao dịch	0.8% số tiền giao dịch	0.8% số tiền giao dịch	0.8% số tiền giao dịch	Thu tự động

Stt	Hạng mục phí	Thẻ ghi nợ SHB Mastercard		Thẻ ghi nợ SHB Visa			Ghi chú
		Mastercard Debit	FCB debit	Visa Debit		Mancity debit	
				Visa Debit	Visa Classic/Visa Gold/Visa In ảnh	KH thường/CBNV SHB	
13.	Phí dịch vụ khác (trả thẻ bị thu hồi do lỗi của chủ thẻ, thay đổi tài khoản kết nối đến thẻ, thay đổi hạn mức giao dịch)	33.000 VND	33.000 VND	33.000 VND	33.000 VND	33.000 VND	Thu tại quầy
14.	Phí tắt toán thẻ sử dụng dưới 01 năm	55.000 VND	55.000 VND	55.000 VND	55.000 VND	55.000 VND	- Thu trong trường hợp chủ thẻ tắt toán thẻ trong vòng 01 năm kể từ ngày phát hành. Phí thu theo tài khoản thẻ - Thu tại quầy

III. THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Stt	Hạng mục phí	Thẻ tín dụng SHB Mastercard							Thẻ tín dụng SHB Visa	Ghi chú
		Mastercard World	Mastercard Cashback	FCB	Truly Free	Vinaphone	- Classic (KH thường/ CBNV SHB) - Auto Card	- Gold (KH thường/ CBNV SHB) Home Card	Platinum/ Platinum Star	
A. Phí dịch vụ thẻ										
1.	Phí phát hành thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Dùng phát hành thẻ	Dùng phát hành thẻ	Miễn phí	
2.	Phí phát hành thẻ nhanh	200.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	Dùng phát hành thẻ	Dùng phát hành thẻ	200.000 VND	Thu tự động Dịch vụ này chỉ áp dụng tại các ĐVKD thuộc địa bàn Thành phố, Thị xã
3.	Phí thay thế thẻ	150.000 VND	100.000 VND	100.000 VND	100.000 VND	100.000 VND	Dùng phát hành thẻ	Dùng phát hành thẻ	100.000 VND	Thu tự động
4.	Phí gia hạn thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Dùng phát hành thẻ	Dùng phát hành thẻ	Miễn phí	
5.	Phí cấp lại PIN giấy	Miễn phí	Miễn phí	50.000 VND	Miễn phí	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	Miễn phí	Thu tự động
6.	Phí thường niên									Thu tự động

	- Thẻ chính	- KH thông thường: 1.499.000 VND (Miễn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính. Hoàn phí thường niên năm tiếp theo cho thẻ chính nếu tổng doanh số chi tiêu thẻ đạt từ 250 triệu đồng trong năm hiện tại) - KH định danh: Áp dụng theo chính sách ưu đãi phí thường niên đối với từng nhóm KH định danh theo QĐ SHB trong từng thời kỳ.	599.000 VND (Miễn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính. Hoàn phí thường niên năm tiếp theo cho thẻ chính nếu tổng doanh số chi tiêu thẻ đạt từ 100 triệu đồng trong năm hiện tại) - Mức phí điều chỉnh mới: 799.000 VND (áp dụng từ 15/01/2025)	499.000 VND (Miễn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính. Hoàn phí thường niên năm tiếp theo cho thẻ chính nếu tổng doanh số chi tiêu thẻ đạt từ 60 triệu VND trong năm hiện tại)	Miễn phí thường niên trọn đời	Miễn phí thường niên trọn đời	- KH thường: 250.000 VND (Miễn phí thường niên năm đầu với thẻ chính phát hành lần đầu tiên; Hoàn phí thường niên năm tiếp theo nếu chi tiêu năm liền trước đạt 40 triệu đồng) - CBNV SHB: Miễn phí - Auto Card: 250.000 VND	- KH thường: 350.000 VND (Miễn phí thường niên năm đầu với thẻ chính phát hành lần đầu tiên; Hoàn phí thường niên năm tiếp theo nếu chi tiêu năm liền trước đạt 60 triệu đồng) - CBNV SHB: Miễn phí - Home Card: 350.000 VND	- KH thường: 999.000 VND (Miễn phí thường niên năm đầu cho 01 thẻ chính. Hoàn phí thường niên năm tiếp theo cho thẻ chính và các thẻ phụ (nếu có) nếu chi tiêu năm liền trước đạt 200 triệu đồng trong năm hiện tại) - CBNV SHB: Miễn phí	
	- Thẻ phụ	Miễn phí thường niên trọn đời.	299.000 VND	250.000 VND.	199.000 VND	Miễn phí thường niên trọn đời.	200.000 VND (Miễn phí thường niên năm đầu đối với 01 thẻ phụ phát	250.000 VND (Miễn phí thường niên năm đầu đối với 01 thẻ phụ phát	299.000 VND (Miễn phí thường niên năm đầu với	

							<i>hành lần đầu tiên)</i>	<i>hành lần đầu tiên)</i>	<i>thẻ phát hành lần đầu tiên)</i>	
7.	Phí chậm thanh toán	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 150.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 150.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 150.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 150.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 150.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 150.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 150.000 VND	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 150.000 VND	Thu tự động
8.	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch trên POS									Thu tại quầy
	- Trong hệ thống SHB	50.000 VND/bản	50.000 VND/bản	50.000 VND/bản	50.000 VND/bản	50.000 VND/bản	50.000 VND/bản	50.000 VND/bản	20.000 VND/bản	
	- Ngoài hệ thống SHB (nếu được)	80.000 VND/bản	80.000 VND/bản	80.000 VND/bản	80.000 VND/bản	80.000 VND/bản	80.000 VND/bản	80.000 VND/bản	80.000 VND/bản	
9.	Phí tra soát khiếu nại (thu trong trường hợp khách hàng khiếu nại sai)	150.000 VND/lần	150.000 VND/lần	150.000 VND/lần	150.000 VND/lần	150.000 VND/lần	150.000 VND/lần	150.000 VND/lần	150.000 VND/lần	TT VH Thẻ thu phí, lên sao kê KH
10.	Phí vượt hạn mức/thay đổi hạn mức tín dụng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
11.	Phí xác nhận hạn mức tín dụng theo yêu cầu của khách hàng	100.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	100.000 VND/lần	Miễn phí	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	50.000 VND/lần	Thu tại quầy
12	Phí thay đổi tài sản đảm bảo	Miễn phí	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	100.000 VND/lần	TT VH Thẻ thu phí, lên sao kê KH
13.	Phí cung cấp lại bản sao kê	100.000 VND/bản	20.000 VND/bản	20.000 VND/bản	100.000 VND/bản	Miễn phí	20.000 VND/bản	20.000 VND/bản	50.000 VND/bản	Thu tại quầy

			Có xác nhận của NH: 50.000 VND/bản	Có xác nhận của NH: 50.000 VND/bản		Miễn phí	Có xác nhận của NH: 50.000 VND/bản	Có xác nhận của NH: 50.000 VND/bản		Thu tại quầy
14.	Phí dịch vụ SMS thẻ tín dụng	Miễn phí	9.900 VND /số điện thoại/tháng	9.900 VND /số điện thoại/tháng	9.900 VND /số điện thoại/tháng	9.900 VND /số điện thoại/tháng	9.900 VND /số điện thoại/tháng	9.900 VND /số điện thoại/tháng	Miễn phí	Thu tự động
15.	Thanh toán tối thiểu	5% dư nợ cuối kỳ, tối thiểu 50.000 VND	5% dư nợ cuối kỳ, tối thiểu 50.000 VND	5% dư nợ cuối kỳ, tối thiểu 50.000 VND	5% dư nợ cuối kỳ, tối thiểu 50.000 VND	5% dư nợ cuối kỳ, tối thiểu 50.000 VND	5% dư nợ cuối kỳ, tối thiểu 50.000 VND	5% dư nợ cuối kỳ, tối thiểu 50.000 VND	5% dư nợ cuối kỳ, tối thiểu 50.000 VND	Thu tự động
16.	Phí giao dịch thẻ									Thu tự động
16.1	Phí ứng tiền mặt (trên ATM, POS)	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND	
16.2	Phí tra cứu giao dịch (mini statement trên ATM của SHB)	Miễn phí	Miễn phí	2.200 VND	Miễn phí	2.200 VND	2.200 VND	2.200 VND	Miễn phí	
17.	Phí quản lý giao dịch bằng ngoại tệ	1.59% số tiền quy đổi	3% số tiền quy đổi	3% số tiền quy đổi	3.3% số tiền quy đổi	3% số tiền quy đổi	3% số tiền quy đổi	3% số tiền quy đổi	2.5% số tiền quy đổi	Thu tự động
18.	Phí quản lý giao dịch VND tại nước ngoài	0.8% số tiền giao dịch đã quy đổi	0.8% số tiền giao dịch đã quy đổi	0.8% số tiền giao dịch đã quy đổi	0.8% số tiền giao dịch đã quy đổi	0.8% số tiền giao dịch đã quy đổi	0.8% số tiền giao dịch đã quy đổi	0.8% số tiền giao dịch đã quy đổi	0.8% số tiền giao dịch đã quy đổi	Thu tự động

19.	Phí thông báo thẻ mất cắp, thất lạc	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	150.000 VND	TT VH Thẻ thu phí, lên sao kê KH Khách hàng sẽ được hoàn lại phí trong trường hợp phát hành lại thẻ thay thế trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo
20.	Phí đóng thẻ sử dụng dưới 01 năm	500.000 VND	300.000 VND	300.000 VND	100.000 VND	300.000 VND	300.000 VND	300.000 VND	- KH thông thường: 500.000 VND - CBNV SHB: 200.000 VND.	Phí thu ngoài tại quầy hoặc thu lên sao kê tài khoản thẻ Phí áp dụng cho thẻ chính.
B. Lãi suất thẻ										
	Lãi suất	- KH thường: 23.9%/năm - CBNV SHB: 20%/năm	- KH thường: 29.9%/năm - CBNV SHB: 20%/năm	- KH thường: 29.9%/năm - CBNV SHB: 20%/năm	33.9%/năm	27.9%/năm	KH thường/ CBNV SHB: 27.9%/năm	KH thường/ CBNV SHB: 27.9%/năm	- KH thường: 25.9%/năm - CBNV SHB: 20%/năm	Thu tự động

IV. PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP THẺ TÍN DỤNG SHB

1. Trả góp lãi suất 0% tại Đơn vị không liên kết:

Stt	Khoản mục	Mức phí
1	Phí chuyển đổi trả góp kỳ hạn 03 Tháng	
1.1.	Thẻ tín dụng SHB Mastercard Truly Free	0%* số tiền giao dịch
1.2.	Thẻ tín dụng khác	1.99%* số tiền giao dịch
2	Phí chuyển đổi trả góp kỳ hạn 06 Tháng	3.49% * số tiền giao dịch
3	Phí chuyển đổi trả góp kỳ hạn 09 Tháng	4.99%* số tiền giao dịch
4	Phí chuyển đổi trả góp kỳ hạn 12 Tháng	5.49% * số tiền giao dịch
5	Phí tất toán trả góp	2% số tiền còn lại, tối thiểu 200.000 VND

2. Trả góp lãi suất 0% tại đối tác liên kết:

- Phí chuyển đổi trả góp: Miễn phí
- Phí tất toán trả góp: 2% số tiền còn lại, tối thiểu 200.000 VND.

V. QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HOÀN PHÍ THƯỜNG NIÊN

1. **Đối tượng áp dụng:** Chủ thẻ tín dụng quốc tế SHB Visa/Mastercard có chính sách hoàn phí thường niên các năm tiếp theo (chi tiết tại STT 6, Mục III nêu trên).

2. **Nội dung ưu đãi:** Hoàn phí thường niên thẻ chính và/hoặc các thẻ phụ (áp dụng cho các sản phẩm thẻ quy định tại Mục III nêu trên) trong năm kế tiếp nếu đạt điều kiện về doanh số chi tiêu trong năm hiện tại (*Doanh số giao dịch chi tiêu thẻ bao gồm giao dịch của thẻ chính và các thẻ phụ phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới thời điểm thu phí năm kế tiếp*).

3. Cách thức thực hiện:

SHB sẽ thực hiện hoàn/ghi có vào tài khoản thẻ số tiền phí thường niên của khách hàng trong vòng 01 tháng kể từ ngày thu phí thường niên.

4. Quy định về giao dịch chi tiêu hợp lệ

- Giao dịch chi tiêu hợp lệ là giao dịch tài chính thành công tại máy POS/giao dịch trực tuyến (mã giao dịch 774, 680, 736, 677, 781) được hạch toán vào tài khoản thẻ SHB Visa/Mastercard.
- Các giao dịch loại trừ: là các giao dịch rút tiền mặt, giao dịch phí phát hành/phí thường niên/các loại phí và lãi khác; các giao dịch phát sinh do sự cố hệ thống, giao dịch được hoàn trả, giao dịch hủy, giao dịch test, giao dịch nghi ngờ rủi ro, gian lận, lợi dụng chương trình, giao dịch tra

soát với lý do chủ thẻ không thực hiện giao dịch; giao dịch trung gian, đại lý phí tiền điện, tiền nước, phí bảo hiểm hay các phí dịch vụ tương tự,...

- c. Thời gian thực hiện giao dịch được ghi nhận theo ngày giao dịch được hạch toán trên hệ thống SVNG của SHB (time, date) được giới hạn từ 00h00'00'' đến 23h59'59''(GMT+7) trong thời gian gian chi tiêu quy định (12 tháng tính tới ngày thu phí thường niên).
- d. Giá trị giao dịch được tính là giá trị giao dịch gốc, không bao gồm các khoản phí, lãi phát sinh kèm giao dịch (ví dụ phí chuyển đổi ngoại tệ,...)
- e. Giao dịch hợp lệ của thẻ phụ được tính là giao dịch hợp lệ của chủ thẻ chính.

5. Quy định đối với thẻ

Thẻ không bị khóa vĩnh viễn tại thời điểm xét hoàn phí thường niên.

VI. LƯU Ý

- 1. Biểu phí này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (ngoại trừ phí chậm thanh toán của thẻ tín dụng).
- 2. Phí được thu ngay một lần khi phát sinh nghiệp vụ.
- 3. SHB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
- 4. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex,... chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế.
- 5. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
- 6. Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB theo từng thời kỳ.
- 7. Thẻ phát hành theo Gói dịch vụ chi trả lương hoặc các chương trình ưu đãi khác thực hiện thu phí riêng theo quy định của SHB từng thời kỳ.